

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2024/DS-ST
Ngày 16 tháng 01 năm 2024
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Phương Quyền

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Thanh Liêm
- Ông Nguyễn Văn Trí

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Cẩm Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Phước Lợi – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 228/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 568/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 687/2023/QĐST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Bạch H, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp T, thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang; (có mặt).

2. **Bị đơn:** Bà Dương Kim L, sinh năm 1960; ông Trang Văn L1, sinh năm 1963; cùng địa chỉ: B, ấp T, thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang; (bà L có mặt, ông L1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Trần Thị Bạch H trình bày:

Do chỗ quen biết nên từ năm 2020, bà H có cho ông Trang Văn L1, bà Dương Kim L vay nhiều lần tiền cụ thể như sau:

- Ngày 05/5/2020, bà L, ông L1 hỏi vay của bà H số tiền 335.000.000 đồng; ngày 12/8/2021, bà L, ông L1 hỏi vay của bà H thêm số tiền 50.000.000 đồng. Tổng cộng 02 lần vay thì bà L, ông L1 nợ bà số tiền 385.000.000 (ba

trăm tám mươi lăm triệu) đồng. Các lần vay này đều có làm biên nhận theo ngày tháng bà H đã trình bày nêu trên.

Đối với biên nhận nợ ngày 12/8/2021, thì có cộng 335.000.000 đồng tiền nợ của biên nhận nợ ngày 05/5/2020 nên Biên nhận nợ ngày 12/8/2021 thể hiện tổng cộng số tiền nợ của ông L1, bà L là 50.000.000 đồng + 335.000.000 đồng = 385.000.000 đồng. Khi vay thì ông L1, bà L có đưa cho bà H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05063QSDĐ/1B, tờ bản đồ số 20, thửa 217, với diện tích 62,4 m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 09/12/2002 cho ông Trang Văn L1 để làm tin. Do ông L1, bà L không trả nợ nên bà H khởi yêu cầu ông L1, bà L trả cho bà H số tiền 385.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05063QSDĐ/1B, tờ bản đồ số 20, thửa 217, với diện tích 62,4m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 09/12/2002 cho ông Trang Văn L1 bà H đồng ý trả lại cho ông L1, bà L.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết bị đơn bà Dương Kim L trình bày, do cần vốn để làm ăn nên bà L và ông L1 có hỏi vay của bà Trần Thị Bạch H nhiều lần tiền như bà H trình bày. Bà xác định, hiện nay vợ chồng còn nợ bà H số tiền 385.000.000 đồng, việc bà H yêu cầu bà và ông L1 liên đới trả số tiền trên thì bà đồng ý trả nhưng cho trả dần mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Khoản vay này thì vợ chồng bà có đóng lãi cho bà H nhưng vợ bà chỉ trình bày và không yêu cầu gì đối với tiền lãi đã đóng vì đây là nghĩa vụ của vợ chồng bà L. Đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05063QSDĐ/1B, tờ bản đồ số 20, thửa 217, với diện tích 62,4m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 09/12/2002 cho ông Trang Văn L1 thì vợ chồng bà L có đưa cho bà H để làm tin nay bà H trả lại giấy này thì bà không có ý kiến.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết bị đơn ông Trang Văn L1 trình bày, ông L1 và bà L là vợ chồng, việc bà H khởi kiện yêu cầu ông L1 và bà L trả số tiền nợ 385.000.000 đồng thì ông L1 thừa nhận có nợ bà H số tiền nêu trên cụ thể như sau: Ngày 05/5/2020, vợ chồng ông L1 hỏi vay của bà H số tiền 335.000.000 đồng, khi vay có làm biên nhận nợ; ngày 12/8/2021, vợ chồng ông L1 hỏi vay của bà H thêm số tiền 50.000.000 đồng có làm biên nhận nợ, biên nhận nợ. Đối với khoản vay 335.000.000 đồng thì vợ chồng ông L1 có đưa cho bà H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05063QSDĐ/1B, tờ bản đồ số 20, thửa 217, với diện tích 62,4m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 09/12/2002 cho ông Trang Văn L1. Nay do hoàn cảnh khó khăn vợ chồng ông xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, vì khoản nợ này vợ chồng ông L1 cũng có đóng lãi cho bà H, việc đóng lãi không có chứng cứ chứng minh và vợ chồng ông L1 không có yêu cầu gì về khấu trừ lãi vì nghĩa vụ của bên vay là phải đóng lãi nên vợ chồng ông L1 không yêu cầu. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà H đang giữ của vợ chồng ông L1. Bà H tự nguyện giao trả cho ông L1 thì ông nhận và không có ý kiến.

* Tại phiên tòa sơ thẩm,

Nguyên đơn bà **Trần Thị Bạch H** trình bày: bà **H** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông **L1**, bà **L** trả cho bà **H** số tiền 385.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05063QSDĐ/1B, tờ bản đồ số 20, thửa 217, với diện tích 62,4m² do Ủy ban nhân dân **huyện C** cấp ngày 09/12/2002 cho ông **Trang Văn L1** bà **H** đồng ý trả lại cho ông **L1**, bà **L**.

Bị đơn bà **Dương Kim L2** trình bày: Bà **H** khởi kiện yêu cầu bà và ông **L1** liên đới trả số tiền trên thì bà **L2** đồng ý trả nhưng bà **L2** xin cho trả dần mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05063QSDĐ/1B, tờ bản đồ số 20, thửa 217, với diện tích 62,4m² do Ủy ban nhân dân **huyện C** cấp ngày 09/12/2002 cho ông **Trang Văn L1** thì vợ chồng bà **L2** có đưa cho bà **H** để làm tin. Nay bà **H** trả lại giấy này thì bà **L2** không có ý kiến.

Bị đơn ông **Trang Văn L1** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn từ khi thụ lý vụ án đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Do quen biết nên bà **Trần Thị Bạch H** có cho bà **Dương Thị Kim L3**, ông **Trang Văn L1** vay tiền nhiều lần, cụ thể: Ngày 05/5/2020, bà **L3**, ông **L1** vay 335.000.000 triệu có lập biên nhận nợ; ngày 10/8/2021, bà **L3**, ông **L1** tiếp tục vay 50.000.000 đồng. Ông **L1** và bà **L3** có hứa trả dần cho bà **H** mỗi tháng là 3.000.000 đồng, thời gian là 19 tháng (57.000.000 đồng). Nhưng Ông **L1** và bà **L3** trả được 7.000.000 đồng thì ngưng đến nay. Thực tế không có tham gia hội, trong giấy biên nhận nợ có ghi hốt hội là do tự thỏa thuận giữa bà **H** với bà **L3**, ông **L1**. Nên ông **L1**, bà **L3** còn nợ 50.000.000 đồng (Theo tờ biên nhận ngày 12/8/2021). Khi vay tiền thì bà **L3**, ông **L1** có giao cho bà **H** Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05063QSDĐ/1B ngày 09/12/2002 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân **huyện C** cấp cho ông **Trang Văn L1**. Nay bà **H** yêu cầu bà **L3** và ông **L1** trả tổng số tiền 385.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà **H** đồng ý trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số cho ông **L1**, bà **L3**. Phía Ông **L1** và bà **L3** là vợ chồng, thừa nhận còn nợ bà **H** số tiền 385.000.000 đồng, khi vay tiền vợ chồng ông **L1** tự nguyện đưa cho bà **H** 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông **L1** đứng tên để làm tin. Hiện nay, ông **L1**, bà **L3** không có khả năng trả một lần, xin trả dần mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Xét thấy, hợp đồng vay tài sản giữa bà H và bà L3, ông L1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận và được thể hiện trên các biên nhận nợ và bà L3, ông L1 thừa nhận. Do bà L3 không trả tiền đã vay, vi phạm nghĩa vụ thanh toán khi nợ đến hạn nên bà H yêu cầu bà L3 trả tổng số tiền 385.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự. Đối với yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng của bà L3, ông L1 thì bà H không đồng ý nên không có cơ sở xem xét, chấp nhận. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bạch H. Buộc bà Dương Kim L3, ông Trang Văn L1 trả bà Trần Thị Bạch H số tiền 385.000.000 đồng. Buộc bà Trần Thị Bạch H trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05063QSDĐ/1B ngày 09/12/2002 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trang Văn L1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Trần Thị Bạch H khởi kiện yêu cầu bà Dương Kim L3 và ông Trang Văn L1 có nghĩa vụ trả nợ theo các biên nhận nợ mà bà Dương Kim L3 và ông Trang Văn L1 ký; chủ thể tham gia giao dịch không có đăng ký kinh doanh nên là tranh chấp về dân sự. Đồng thời, bà Dương Kim L3 và ông Trang Văn L1 (bị đơn) có nơi cư trú tại ấp T, thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tại phiên tòa, ông Trang Văn L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L1 là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của bà H yêu cầu ông L1, bà L3 trả cho bà H số tiền 385.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05063QSDĐ/1B, tờ bản đồ số 20, thửa 217, với diện tích 62,4m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 09/12/2002 cho ông Trang Văn L1 bà H đồng ý trả lại cho ông L1, bà L3. Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 05/5/2020, vợ chồng ông L1 hỏi vay của bà H số tiền 335.000.000 đồng; Ngày 12/8/2021, vợ chồng ông L1 hỏi vay của bà H thêm số tiền 50.000.000 đồng khi vay có làm biên nhận nợ và có chữ ký của các bên. Bà Dương Kim L3 và ông Trang Văn L1 cũng thừa nhận còn nợ bà H số tiền 385.000.000 đồng và đồng ý trả nợ nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Xét thấy, việc xác lập hợp đồng vay tài sản giữa các bên trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, đã làm phát

sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng đã giao kết. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà **Dương Kim L3** và ông **Trang Văn L1** không trả nợ cho ông bà **H** theo thỏa thuận nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, việc bà **H** yêu cầu bà **Dương Kim L3** và ông **Trang Văn L1** có nghĩa vụ liên đới trả nợ gốc với số tiền 385.000.000 đồng là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng vay tài sản mà các bên đã giao kết; Điều 280; Điều 357; Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà **H** đang giữ của vợ chồng ông **L1**; bà **H** tự nguyện giao trả cho vợ ông **L1** thì vợ chồng ông **L1** nhận và không có ý kiến, đây là sự tự nguyện giữa các bên nên chấp nhận.

Về lãi suất: Do các đương sự không có yêu cầu nên không xét đến.

[2.2] Về án phí:

Bà **Dương Kim L3** và ông **Trang Văn L1** có nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Bạch H** nên bà **Dương Kim L3** và ông **Trang Văn L1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà **Trần Thị Bạch H**, tuy nhiên bà **L3** và ông **L1** có đơn xin miễn nộp tiền án phí và bà **L3** ông **L1** là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 26, 35, 39, 147, 227, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 357, 463 và 466 Bộ luật Dân sự 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Bạch H**.

Buộc bà **Dương Kim L3** và ông **Trang Văn L1** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **Trần Thị Bạch H** số tiền 385.000.000 đồng (ba trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Bà **Trần Thị Bạch H** có nghĩa vụ trả lại cho ông **Trang Văn L1**, bà **Dương Kim L3**: 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05063QSDĐ/1B, tờ bản đồ số 20, thửa 217, với diện tích 62,4m² do **Ủy ban nhân dân huyện C** cấp ngày 09/12/2002 cho ông **Trang Văn L1** kèm theo hồ sơ kỹ thuật khu đất, do **Phòng X** lập.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà **Trần Thị Bạch H** là người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí nên được miễn tạm ứng án phí.

Bà **Dương Kim L3**, ông **Trang Văn L1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 19.250.000 đồng (*mười chín triệu hai trăm năm chục nghìn đồng*), do bà **L3**, ông **L1** người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí theo quy định.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

[5] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Phương Quyền